



UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
**SỞ XÂY DỰNG**

Số: /GCN-SoXD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM**  
**CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

*Căn cứ Nghị định 150/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định 144/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định 144/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Xét hồ sơ đăng ký cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Tư vấn Kiểm định Xây dựng Tân Đông Nam kèm theo thủ tục hành chính (mã hồ sơ: Mã số hồ sơ: H19.14-251114-6969 ngày 17 tháng 11 năm 2025; Thời gian trả kết quả: ngày 07 tháng 12 năm 2025) của Bộ phận tiếp nhận hồ sơ - Sở Xây dựng - Trung tâm hành chính công tỉnh;*

*Xét Biên bản đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 02/10/2025 và ngày 21/11/2025 của Đoàn đánh giá Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai;*

**CHỨNG NHẬN**

**1. CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG TÂN ĐÔNG NAM:**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số 3603792110 cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 02 năm 2021 và đăng ký thay

đôi lần 2, ngày 19 tháng 06 năm 2025, cơ quan cấp Phòng Đăng Ký Kinh Doanh tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0978 195 593.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng Tân Đông Nam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS - XD DON 03**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

***Nơi nhận:***

- Công ty TNHH TVKĐ XD Tân Đông Nam;
- Bộ Xây dựng;
- TTHCC tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP đăng thông tin (website Sở);
- Lưu: VT, QLCLXD.Trường

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Lâm**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM ĐĂNG KÝ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT**  
**ĐỘNG CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG (LAS - XD**  
**DON 03)**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: /GCN-SoXD, ngày tháng năm 2025  
của Sở Xây dựng)

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                               | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                          | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     | <b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG</b>                                       |                                                                                              |         |
| 1   | Xác định khối lượng riêng và độ mịn xi măng bằng phương pháp sàng     | TCVN 13605:2023;<br>ASTM C188 – 25;<br>ASTM C430-25;<br>AASHTO T133 – 22;<br>ASHTO T192 - 23 |         |
| 2   | Xác định cường độ nén và uốn của xi măng                              | TCVN 6016:2011;<br>ASTM C109/109M -24                                                        |         |
| 3   | Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích | TCVN 6017:2015;<br>TCVN 8875:2012;<br>ASTM C187 – 23;<br>ASTM C191-21;<br>AASHTO T131 - 23   |         |
| 4   | Xác định lượng mất khi nung                                           | TCVN 141:2023;<br>ASTM C114-24                                                               |         |
| 5   | Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO <sub>3</sub> )               | TCVN 141:2023;<br>ASTM C114-24                                                               |         |
| 6   | Xác định độ nở sunphat                                                | TCVN 6068 :2020;<br>ASTM C452/C452M-25                                                       |         |
| 7   | Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch Sulfat       | TCVN 7713:2007;<br>ASTM C1012/C1012M-24                                                      |         |
| 8   | Xác định hàm lượng cặn không tan                                      | TCVN 141:2023;<br>ASTM C114-24                                                               |         |
|     | <b>THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>                     |                                                                                              |         |
| 9   | Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử                                 | TCVN 3105:2022;<br>ASTM C31/C31M-25a;<br>BS EN 12350-1:2019                                  |         |
| 10  | Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông                                   | TCVN 3106:2022;<br>ASTM C143/C143M-                                                          |         |

|    |                                                                                        |                                                                                      |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    |                                                                                        | 20; AASHTO 119M/T 119 -23; BS EN 12350-2:2019                                        |  |
| 11 | Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông sau khi đầm chặt                          | TCVN 3108:1993; ASTM C138/138M - 24a; AASHTO T121M/T 121-24; BS EN 12350-6 :2019     |  |
| 12 | Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông                                         | TCVN 3111:2022; ASTM C173/C173M-24; ASTM C231/C231M-24; ASTM C185-20; AASHTO T152-23 |  |
| 13 | Xác định khối lượng riêng của bê tông                                                  | TCVN 3112:2022                                                                       |  |
| 14 | Xác định độ hút nước của bê tông                                                       | TCVN 3113:2022; ASTM C642 - 21                                                       |  |
| 15 | Xác định độ mài mòn                                                                    | TCVN 3114:2022                                                                       |  |
| 16 | Xác định khối lượng thể tích của bê tông                                               | TCVN 3115:2022; ASTM C642 -21                                                        |  |
| 17 | Xác định độ chống thấm của bê tông                                                     | TCVN 3116:2022                                                                       |  |
| 18 | Xác định giới hạn bền khi nén                                                          | TCVN 3118:2022; ASTM C39/C39M-24; AASHTO T22M/T22-22; BS EN 12390-3:2019             |  |
| 19 | Xác định giới hạn bền kéo khi uốn                                                      | TCVN 3119:2022; ASTM C293/C293M-16; BS EN 12390-5 : 2019                             |  |
| 20 | Xác định giới hạn bền kéo khi bẻ                                                       | TCVN 3120:2022; ASTM C496/C496M-17; AASHTO T198-22                                   |  |
| 21 | Xác định cường độ lắng trụ và môđun đàn hồi của bê tông                                | TCVN 5726: 2022; ASTM C469/C469M-22                                                  |  |
| 22 | Thí nghiệm lựa chọn vật liệu, xác định thành phần bê tông đối với bê tông cường độ cao | TCVN 10306:2014                                                                      |  |
|    | <b>THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG</b>                                                         |                                                                                      |  |
| 23 | Xác định tra kích thước hạt cốt liệu lớn nhất                                          | TCVN 3121-1:2022                                                                     |  |
| 24 | Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu                                                                | TCVN 3121-2:2022                                                                     |  |
| 25 | Xác định độ lưu động của vữa tươi                                                      | TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20                                                      |  |
| 26 | Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi                                              | TCVN 3121-6:2022                                                                     |  |

|    |                                                                                          |                                                                                       |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 27 | Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi                                           | TCVN 3121-8:2022                                                                      |  |
| 28 | Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn                                            | TCVN 3121-10:2022                                                                     |  |
| 29 | Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn                                         | TCVN 3121-11:2022;<br>ASTM C109/C109M-24                                              |  |
| 30 | Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn                                                 | TCVN 3121-18:2022                                                                     |  |
|    | <b>THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>                                            |                                                                                       |  |
| 31 | Lấy mẫu                                                                                  | TCVN 7572-1:2006                                                                      |  |
| 32 | Xác định thành phần cỡ hạt                                                               | TCVN 7572-2:2006;<br>ASTM136/C136M-19;<br>AASHTO T27 - 24;<br>BS EN 933-1:2012        |  |
| 33 | Xác định thành phần thạch học                                                            | TCVN 7572-3:2006                                                                      |  |
| 34 | Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích, độ hút nước                              | TCVN 7572-4:2006;<br>ASTM C128 - 22;<br>ASHTO T84 – 22;<br>BS EN 1097 -6:2022         |  |
| 35 | Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:2006,<br>TCVN 10322:2014;<br>AASHTO T85 - 22                              |  |
| 36 | Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hồng                                              | TCVN 7572-6:2006;<br>ASTM C29/C29M-23;<br>AASHTO T19M/T19 - 22;<br>BS EN 1097 -3:1998 |  |
| 37 | Xác định độ ẩm                                                                           | TCVN 7572-7:2006;<br>ASTM C566 - 19;<br>ASHTO T255 - 22                               |  |
| 38 | Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ  | TCVN 7572-8:2006<br>ASTM C142/C142M-17(2023); AASHTO T112-23; BS EN 933-1:2012        |  |
| 39 | Xác định tạp chất hữu cơ                                                                 | TCVN 7572-9:2006;<br>ASTM C40/C40M-20;<br>AASHTO T21M/T21-20                          |  |
| 40 | Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc                                            | TCVN 7572-10:2006;<br>TCVN 10324:2014;<br>ASTM D7012 - 23                             |  |
| 41 | Xác định độ nén dập trong xilanh và hệ số                                                | TCVN 7572-11:2006                                                                     |  |

|    |                                                                                              |                                                                                              |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    | hoá mềm của cốt liệu lớn                                                                     |                                                                                              |  |
| 42 | Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)                            | TCVN 7572-12:2006;<br>ASTM C131/C131M-20;<br>AASHTO T96-22                                   |  |
| 43 | Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn                                           | TCVN 7572-13:2006;<br>ASTM D4791-19(2023);<br>BS EN 933-3:2012;<br>BS EN 933-4:2008          |  |
| 44 | Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic                                                        | TCVN 7572-14:2006                                                                            |  |
| 45 | Xác định hàm lượng clorua                                                                    | TCVN 7572-15:2006                                                                            |  |
| 46 | Xác định hàm lượng sulfat và sunfit                                                          | TCVN 7572-16:2006                                                                            |  |
| 47 | Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa                                                    | TCVN 7572-17:2006                                                                            |  |
| 48 | Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ                                                             | TCVN 7572-18:2006                                                                            |  |
| 49 | Xác định hàm lượng mica                                                                      | TCVN 7572-20:2006                                                                            |  |
| 50 | Xác định hệ số đương lượng cát (ES)                                                          | ASTM D2419-22;<br>AASHTO T176 -22                                                            |  |
| 51 | Xác định độ góc cạnh của cốt liệu                                                            | TCVN 11807:2017                                                                              |  |
| 52 | Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng natri sunfat hoặc maginesi sunfat         | TCVN 7572-22:2018;<br>ASTM C88/C88M-24;<br>AASHTO T104-22                                    |  |
|    | <b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG</b>                                                  |                                                                                              |  |
| 53 | Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm                 | TCVN 4195:2012;<br>ASTM D854-23;<br>AASHTO T100-22                                           |  |
| 54 | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm                          | TCVN 4196:2012;<br>ASTM D2216-19;<br>AASHTO T265-22                                          |  |
| 55 | Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy và chỉ số dẻo của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm | TCVN 4197:2012;<br>TCVN 14134-4:2024;<br>ASTM D4318-17e1;<br>AASHTO T89-22;<br>AASHTO T90-22 |  |
| 56 | Xác định thành phần cỡ hạt                                                                   | TCVN 4198:2014;<br>TCVN TCVN 14135-5:2024;<br>TCVN 14134-3:2024;<br>AASHTO T88-22            |  |
| 57 | Xác định độ chặt tiêu chuẩn                                                                  | TCVN 4201:2012                                                                               |  |
| 58 | Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm                                  | TCVN 4202:2012;<br>ASTM D7263-21                                                             |  |
| 59 | Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm                                                    | TCVN 12792:2020;                                                                             |  |

|    |                                                                                     |                                                                                                                        |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    |                                                                                     | AASHTO T193-22                                                                                                         |  |
| 60 | Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời                   | TCVN 8721:2012                                                                                                         |  |
| 61 | Xác định đầm nén proctor                                                            | TCVN 12790:2020;<br>AASHTO T99-22;<br>AASHTO T180-22                                                                   |  |
| 62 | Xác định hàm lượng hữu cơ của đất                                                   | TCVN 8726:2012;<br>AASHTO T267-22;<br>ASTM D2974-25                                                                    |  |
| 63 | Xác định hàm lượng muối dễ hòa tan                                                  | TCVN 8727:2012;<br>TCVN 9436:2012<br>(phụ lục D)                                                                       |  |
| 64 | Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính   | TCVN 8862:2011                                                                                                         |  |
| 65 | Xác định cường độ nén của mẫu hỗn hợp xi măng đất dạng mẫu trụ                      | ASTM D1633 -17;<br>ASTM D2166/D2166M-24                                                                                |  |
|    | <b>THỬ NGHIỆM HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG</b>                                             |                                                                                                                        |  |
| 66 | Xác định màu sắc; váng dầu mỡ                                                       | TCVN 4506:2012                                                                                                         |  |
| 67 | Xác định độ pH                                                                      | TCVN 6492:2011;<br>ASTM D1293 - 18                                                                                     |  |
| 68 | Xác định hàm lượng muối hòa tan                                                     | TCVN 4560:1988                                                                                                         |  |
| 69 | Xác định hàm lượng cặn không tan                                                    | TCVN 4560:1988                                                                                                         |  |
| 70 | Xác định hàm lượng ion Sunfat                                                       | TCVN 6200:1996;<br>ASTM D516 - 22                                                                                      |  |
| 71 | Xác định hàm lượng ion Clorua                                                       | TCVN 6194:1996                                                                                                         |  |
| 72 | Hàm lượng tạp chất hữu cơ                                                           | TCVN 6186:1996                                                                                                         |  |
|    | <b>THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN</b>                                 |                                                                                                                        |  |
| 73 | Thử kéo (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm) | TCVN 197-1:2014;<br>TCVN 7937 -1:2013;<br>TCVN 7937 -2:2013;<br>TCVN 7937 -3:2013;<br>ASTM A370-24a;<br>JIS Z2241 – 22 |  |
| 74 | Thử uốn (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm) | TCVN 198:2008;<br>TCVN 7937 -1:2013;<br>TCVN 7937 -2:2013;<br>TCVN 7937 -3:2013;<br>ASTM A370-24a;<br>JIS Z 2248-22    |  |

|                                |                                                                                |                                                                                                  |  |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 75                             | Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn                                          | TCVN 5401:2010;<br>ASTM E190 -21                                                                 |  |
| 76                             | Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử kéo ngang                                    | TCVN 8310:2010                                                                                   |  |
| 77                             | Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử kéo dọc                                      | TCVN 8311:2010                                                                                   |  |
| 78                             | Thử cấp độ bền kéo của bu lông, đai ốc, vít, vít cấy                           | ASTM A370-24a; ASTM F606/F606M -24                                                               |  |
| 79                             | Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng hạt từ                                     | TCVN 4396:2018                                                                                   |  |
| 80                             | Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu                      | TCVN 4617-1:2018                                                                                 |  |
| 81                             | Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng phương pháp siêu âm                        | TCVN 6735:2018                                                                                   |  |
| 82                             | Thử nghiệm mối nối bằng ống ren                                                | TCVN 8163:2009;<br>TCVN 13711-2:2023;<br>TCVN 7937-1:2013;<br>TCVN 197-1:2014;<br>ASTM A370-24a; |  |
| 83                             | Thử nén bẹp ống kim loại                                                       | TCVN 1830:2008;<br>ASTM A370-24a                                                                 |  |
| <b>THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA</b> |                                                                                |                                                                                                  |  |
| 84                             | Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall                                           | TCVN 8860-1:2011;<br>ASTM D6927-22;<br>AASHTO T245-22;                                           |  |
| 85                             | Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm         | TCVN 8860-2:2011;<br>AASHTO T164-24;<br>ASTM D2172/D2172M-24                                     |  |
| 86                             | Xác định thành phần hạt                                                        | TCVN 8860-3:2011;<br>AASHTO T27-24;<br>ASTM C136/C136M-19                                        |  |
| 87                             | Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời | TCVN 8860-4:2011;<br>ASTM D2041/D2041M -19;<br>AASHTO T209-23                                    |  |
| 88                             | Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén        | TCVN 8860-5:2011;<br>ASTM D2726/D2726M-21; AASHTO T166-24                                        |  |
| 89                             | Xác định độ chảy nhựa                                                          | TCVN 8860-6:2011;<br>ASTM D6390-23;<br>AASHTO T305-22                                            |  |
| 90                             | Xác định độ góc cạnh của cốt liệu                                              | TCVN 8860-7:2011;<br>AASHTO T304-22                                                              |  |



|                                             |                                                                               |                                                                           |  |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--|
| 91                                          | Xác định hệ số độ chặt lu lèn                                                 | TCVN 8860-8:2011                                                          |  |
| 92                                          | Xác định độ rỗng dư                                                           | TCVN 8860-9:2011;<br>AASHTO T269-24;<br>ASTM D3203-22                     |  |
| 93                                          | Xác định độ rỗng cốt liệu                                                     | TCVN 8860-10:2011                                                         |  |
| 94                                          | Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa                                                 | TCVN 8860-11:2011                                                         |  |
| 95                                          | Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa                                  | TCVN 8860-12:2011;<br>AASHTO T245 -22                                     |  |
| 96                                          | Xác định các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế cấp phối theo phương pháp Marshall | TCVN 8820:2011                                                            |  |
| <b>THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM</b>                |                                                                               |                                                                           |  |
| 97                                          | Xác định độ kim lún ở 25°C                                                    | TCVN 7495:2005;<br>ASTM D5/D5M-20                                         |  |
| 98                                          | Xác định độ kéo dài ở 25°C                                                    | TCVN 7496:2005;<br>ASTM D113/D113M-17(2023)e1;<br>AASHTO T51-22           |  |
| 99                                          | Xác định điểm hóa mềm                                                         | TCVN 7497:2005;<br>ASTM D36/D36M-14(2020);<br>AASHTO T53-22               |  |
| 100                                         | Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)                                    | TCVN 7498:2005;<br>ASTM D92-24;<br>AASHTO T48-22;<br>ASTM D3143/D3143M-19 |  |
| 101                                         | Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt ở 163°C trong 5h                   | TCVN 7499:2005;<br>ASTM D6/D6M-95(2024)                                   |  |
| 102                                         | Xác định lượng hoà tan trong trichloroethylene                                | TCVN 7500:2023;<br>AASHTO T44-23;<br>ASTM D2042-22                        |  |
| 103                                         | Xác định khối lượng riêng                                                     | TCVN 7501:2005;<br>ASTM D70/D70M-21                                       |  |
| 104                                         | Xác định độ dính bám đối với đá                                               | TCVN 7504:2005;<br>ASTM D3625/D3625M-20                                   |  |
| <b>THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG</b>           |                                                                               |                                                                           |  |
| 105                                         | Xác định điểm chớp cháy                                                       | TCVN 8818-2:2011                                                          |  |
| <b>THỬ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT</b> |                                                                               |                                                                           |  |
| 106                                         | Xác định độ ổn định lưu kho 24 giờ                                            | TCVN 8817-3:2011;                                                         |  |

|     |                                                 |                                                      |  |
|-----|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--|
|     |                                                 | ASTM D6930-19(2024);<br>AASHTO T59-22                |  |
| 107 | Xác định hàm lượng hạt quá cỡ                   | TCVN 8817-4:2011;<br>ASTM D6933-22;<br>AASHTO T59-22 |  |
| 108 | Xác định điện tích hạt.                         | TCVN 8817-5: 2011                                    |  |
| 109 | Xác định độ khử nhũ                             | TCVN 8817-6:2011;<br>ASTM D6936-23;<br>AASHTO T59-22 |  |
| 110 | Thử nghiệm trộn với xi măng                     | TCVN 8817-7: 2011                                    |  |
| 111 | Xác định độ dính bám và tính chịu nước          | TCVN 8817-8: 2011                                    |  |
| 112 | Kiểm tra khả năng trộn lẫn với nước             | TCVN 8817-13:2011                                    |  |
| 113 | Xác định khối lượng thể tích                    | TCVN 8817-14:2011                                    |  |
| 114 | Xác định độ dính bám với cốt liệu ở hiện trường | TCVN 8817-15:2011                                    |  |
|     | <b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ BỘT KHOÁNG</b>              |                                                      |  |
| 115 | Xác định thành phần hạt và độ ẩm                | TCVN 12884-2:2020                                    |  |
| 116 | Xác định chỉ số dẻo                             | TCVN 4197:2012                                       |  |
| 117 | Xác định khối lượng riêng                       | TCVN 8735:2012                                       |  |
| 118 | Xác định hệ số thích nước                       | TCVN 12884-2:2020                                    |  |
|     | <b>THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG</b>                  |                                                      |  |
| 119 | Xác định kích thước, khuyết tật                 | TCVN 6477:2016                                       |  |
| 120 | Xác định cường độ chịu nén                      | TCVN 6477:2016                                       |  |
| 121 | Xác định độ hút nước                            | TCVN 6355-4:2009                                     |  |
| 122 | Xác định độ thấm nước                           | TCVN 6477:2016                                       |  |
| 123 | Xác định độ rỗng                                | TCVN 6477:2016                                       |  |
|     | <b>THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN</b>          |                                                      |  |
| 124 | Xác định kích thước, khuyết tật                 | TCVN 6476:1999                                       |  |
| 125 | Xác định cường độ chịu nén                      | TCVN 6476:1999                                       |  |
| 126 | Xác định độ hút nước                            | TCVN 6355-4:2009                                     |  |
| 127 | Xác định độ mài mòn bề mặt                      | TCVN 6065:1995                                       |  |
|     | <b>THỬ NGHIỆM GẠCH ĐẤT SÉT NUNG</b>             |                                                      |  |
| 128 | Xác định kích thước, khuyết tật                 | TCVN 6355-1:2009                                     |  |
| 129 | Xác định cường độ chịu nén                      | TCVN 6355-2:2009                                     |  |
| 130 | Xác định cường độ chịu uốn                      | TCVN 6355-3:2009                                     |  |
| 131 | Xác định độ hút nước                            | TCVN 6355-4:2009                                     |  |
| 132 | Xác định khối lượng thể tích                    | TCVN 6355-5:2009                                     |  |
| 133 | Xác định độ rỗng                                | TCVN 6355-6:2009                                     |  |
| 134 | Xác định vết tróc do vôi                        | TCVN 6355-7:2009                                     |  |
|     | <b>THỬ NGHIỆM GẠCH TERAZO</b>                   |                                                      |  |

|     |                                                                            |                                                               |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|
| 135 | Xác định kích thước, khuyết tật                                            | TCVN 7744:2013                                                |  |
| 136 | Xác định độ hút nước bề mặt                                                | TCVN 7744:2013                                                |  |
| 137 | Xác định độ mài mòn bề mặt                                                 | TCVN 6065:1995                                                |  |
| 138 | Xác định cường độ chịu uốn                                                 | TCVN 6355-3:2009                                              |  |
|     | <b>THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN</b>                                     |                                                               |  |
| 139 | Xác định kích thước, khuyết tật                                            | TCVN 6065:1995                                                |  |
| 140 | Xác định độ hút nước                                                       | TCVN 6355-4:2009                                              |  |
| 141 | Xác định độ mài mòn                                                        | TCVN 6065:1995                                                |  |
| 142 | Xác định tải trọng uốn gãy                                                 | TCVN 6065:1995                                                |  |
| 143 | Xác định độ cứng lớp bề mặt                                                | TCVN 6065:1995                                                |  |
|     | <b>THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT</b>                                                |                                                               |  |
| 144 | Xác định kích thước, khuyết tật                                            | TCVN 4732:2016                                                |  |
| 145 | Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích                                  | TCVN 6415-3:2016                                              |  |
| 146 | Xác định độ bền uốn                                                        | TCVN 6415-4:2016                                              |  |
|     | <b>THỬ NGHIỆM NGÓI ĐẤT SÉT NUNG</b>                                        |                                                               |  |
| 147 | Xác định kích thước, khuyết tật                                            | TCVN 4313:2023                                                |  |
| 148 | Xác định độ thấm nước                                                      | TCVN 4313:2023                                                |  |
| 149 | Xác định độ hút nước và khối lượng một mét vuông ở trạng thái bão hoà nước | TCVN 4313:2023                                                |  |
|     | <b>THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BENTONITE, BENTONITE POLYME</b>                     |                                                               |  |
| 150 | Xác định tỷ trọng                                                          | TCVN 11893:2017<br>TCVN 13068:2020                            |  |
| 151 | Xác định độ nhót                                                           | TCVN 11893:2017<br>TCVN 13068:2020                            |  |
| 152 | Xác định hàm lượng cát                                                     | TCVN 11893:2017<br>TCVN 13068:2020                            |  |
| 153 | Xác định độ pH                                                             | TCVN 11893:2017<br>TCVN 13068:2020                            |  |
| 154 | Xác định tỷ lệ keo                                                         | TCVN 11893:2017                                               |  |
| 155 | Xác định lượng tách nước; độ dày của áo sét                                | TCVN 11893:2017<br>TCVN 13068:2020                            |  |
| 156 | Xác định lực cắt tĩnh                                                      | TCVN 11893:2017                                               |  |
| 157 | Xác định ổn định                                                           | TCVN 11893:2017                                               |  |
|     | <b>THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT</b>                                         |                                                               |  |
| 158 | Xác định độ dày tiêu chuẩn                                                 | TCVN 8220:2009;<br>ASTM D5199 -12(2019)                       |  |
| 159 | Xác định khối lượng đơn vị diện tích                                       | TCVN 8221:2009;<br>ASTM D5261-10(2024),<br>ASTM D3776/D3776M- |  |

|     |                                                                                     |                                                                          |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--|
|     |                                                                                     | 20                                                                       |  |
| 160 | Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật                                       | TCVN 8871-1:2011;<br>ASTM D4632/4632M-15a(2023)                          |  |
| 161 | Xác định lực kéo rách hình thang                                                    | TCVN 8871-2:2011;<br>ASTM D4533/4533M-15(2023)                           |  |
| 162 | Xác định lực xuyên thủng CBR                                                        | TCVN 8871-3:2011;<br>ASTM D6241-22a;<br>ISO 12236:2006                   |  |
| 163 | Xác định lực kháng xuyên thủng thanh                                                | TCVN 8871-4:2011;<br>ASTM D4833/4833M-07(2020)                           |  |
| 164 | Xác định áp lực kháng bức                                                           | TCVN 8871-5:2011;<br>ASTM D3786/D3786M -18(2023)                         |  |
| 165 | Kích thước lỗ biểu kiến                                                             | TCVN 8871-6:2011;<br>TCVN 8486:2010;<br>ASTM D4751-21                    |  |
| 166 | Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài                                           | TCVN 8485:2010;<br>ASTM D4595/4595M-24                                   |  |
|     | <b>THỬ NGHIỆM PHỤ GIA BÊ TÔNG</b>                                                   |                                                                          |  |
| 167 | Xác định khối lượng riêng                                                           | TCVN 8826:2024                                                           |  |
| 168 | Xác định độ pH                                                                      | TCVN 9339:2012                                                           |  |
| 169 | Xác định hàm lượng chất khô                                                         | TCVN 8826:2024                                                           |  |
|     | <b>THỬ NGHIỆM CÔNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP</b>                                         |                                                                          |  |
| 170 | Xác định khuyết tật ngoại quan                                                      | TCVN 9116:2012                                                           |  |
| 171 | Xác định kích thước và độ sai lệch kích thước                                       | TCVN 9116:2012                                                           |  |
| 172 | Xác định khả năng chống thấm nước                                                   | TCVN 9116:2012                                                           |  |
|     | <b>THỬ NGHIỆM ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC</b>                              |                                                                          |  |
| 173 | Xác định khuyết tật ngoại quan                                                      | TCVN 9113:2012                                                           |  |
| 174 | Xác định kích thước và độ sai lệch kích thước                                       | TCVN 9113:2012                                                           |  |
| 175 | Xác định khả năng chống thấm nước                                                   | TCVN 9113:2012                                                           |  |
|     | <b>THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG</b>                                                       |                                                                          |  |
| 176 | Xác định dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao đại                    | TCVN 12791:2020;<br>TCVN 8729:2012;<br>TCVN 8730:2012;<br>ASTM D2937 -24 |  |
| 177 | Xác khối lượng thể tích, độ ẩm của đất, đá tại hiện trường bằng phương pháp rót cát | TCVN 8729:2012;<br>TCVN 8730:2012;                                       |  |

|     |                                                                                                     |                                            |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--|
|     |                                                                                                     | AASHTO T191-14(2022); ASTM D1556/D1556M-24 |  |
| 178 | Xác định modul đàn hồi “E” nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng | TCVN 8861:2011                             |  |
| 179 | Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m                                                  | TCVN 8864:2011                             |  |
| 180 | Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát                                                 | TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)         |  |
| 181 | Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman                                    | TCVN 8867:2011                             |  |
| 182 | Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy                                                             | TCVN 9334:2012; ASTM C805/C805M-25         |  |
| 183 | Xác định chỉ số CBR nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường                 | TCVN 8821:2011                             |  |
| 184 | Xác định cường độ kéo nhỏ bê tông                                                                   | TCVN 9490:2012; ASTM C900-23               |  |
| 185 | Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu                                                   | TCVN 12252:2020; ASTM C42/C42M-20          |  |
| 186 | Xác định chiều dày màng sơn khô                                                                     | TCVN 9406:2012                             |  |

**Ghi chú (\*):** Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.